

Số: 322/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 20 tháng 03 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm  
2019, giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm  
2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi:**

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 11/03/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Công văn số 321/NĐBR-TCKT ngày 20/03/2020, giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC năm 2019: [www.btp.com.vn](http://www.btp.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đăng Website BTP;
- Lưu VT, TCKT.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



*Trần Thị Bảo Xuân*

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số: 321/NĐBR-TCKT**

*Bà Rịa, ngày 20 tháng 03 năm 2020*

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận  
năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh năm 2019 như sau:

*a. Cơ sở tính doanh thu trong năm 2019:*

Doanh thu trong năm 2019 được tính trên cơ sở Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06 Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2016/DVPT-BTP-EVN ngày 29/10/2019 cụ thể:

+ Doanh thu cố định năm 2019 được tính 49.875,65 đồng/kWh/tháng;

+ Doanh thu biến đổi trong năm 2019 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân trong tháng, trường hợp phát điện bằng dầu được tính toán trên suất hao khí và bù chênh lệch giữa giá dầu và giá khí.

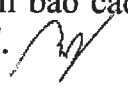
*b. Nguyên nhân lợi nhuận năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước:*

Lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 223,88 tỷ đồng, chênh lệch tăng: 53,94 tỷ đồng so với năm 2018 (Năm 2018: 169,94 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Lãi do sản xuất điện (đã bao gồm chi phí lãi vay) năm 2019 là 142,06 tỷ đồng; trong khi năm 2018 lãi do sản xuất điện (đã bao gồm chi phí lãi vay) là 75,19 tỷ đồng. Do nhu cầu huy động của hệ thống, sản lượng điện sản xuất trong năm 2019 là 841,25 triệu KWh tăng so với cùng kỳ năm trước (Năm 2018 đạt: 590,63 triệu KWh).

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ năm 2019 là 6,37 tỷ đồng; năm 2018 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 20,84 tỷ đồng.

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính năm 2019 là 17,06 tỷ đồng và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính năm 2019 là 14 tỷ đồng; năm 2018 cổ tức được chia từ đầu tư tài chính là 7,3 tỷ đồng và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính là 15,91 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./. 

**Nơi nhận:**

- HĐQT;
- Ban TGD;
- Ban KS;
- P. KT&AT (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

**PHỤ TRÁCH CÔNG TY  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ VĂN HUY**



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 3500701305

ngày 1 tháng 11 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500701305 ngày 3 tháng 7 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Lin  
Ông Lê Văn Huy

Chủ tịch  
Ủy viên  
(từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ủy viên  
(đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)

Ông Lê Thế Sơn  
Ông Đoàn Ngọc Nhân  
Ông Châu Thanh Cần

Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Huy

Phó Tổng Giám đốc phụ trách  
(từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Tổng Giám đốc  
(đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)

Ông Đoàn Ngọc Nhân

Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương,  
Thành phố Bà Rịa,  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,  
Việt Nam.

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

**Tuyên bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc về Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính cho mỗi giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm. Khi lập các Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn các nguyên tắc kế toán phù hợp và áp dụng các nguyên tắc này một cách thích hợp;
- Đưa ra đánh giá và ước tính hợp lý và thận trọng;
- Tuyên bố việc tuân thủ các nguyên tắc kế toán, trừ những ngoại lệ đã được thuyết minh và giải thích trong Báo cáo tài chính; và
- Lập các Báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định này không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân theo những yêu cầu trên trong việc lập các Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sự đúng đắn của việc ghi chép sổ sách kế toán của Công ty và những sổ sách này cung cấp một cách tương đối chính xác thông tin tài chính của Công ty tại mọi thời điểm. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm bảo vệ tài sản của Công ty và do đó có trách nhiệm thực hiện các bước hợp lý nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và bất thường.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm, Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

*[Signature]*  
Lê Văn Huy

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 11 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>  |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                  |                        |                           |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>       |                        | <b>1.335.272.462.075</b>  | <b>1.130.657.465.205</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>       | <b>5</b>               | <b>85.023.817.171</b>     | <b>286.042.226.324</b>   |
| Tiền                                                           | 111              |                        | 373.817.171               | 142.226.324              |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112              |                        | 84.650.000.000            | 285.900.000.000          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>       |                        | <b>434.650.000.000</b>    | <b>598.320.000.000</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123              | 6(a)                   | 434.650.000.000           | 598.320.000.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>       |                        | <b>652.376.757.232</b>    | <b>71.624.102.968</b>    |
| Phải thu của khách hàng                                        | 131              | 7                      | 625.611.165.108           | 50.558.892.407           |
| Trả trước cho người bán                                        | 132              |                        | 699.833                   | 23.626.000               |
| Phải thu khác                                                  | 136              | 8                      | 27.126.090.890            | 21.402.783.160           |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                      | 137              |                        | (361.198.599)             | (361.198.599)            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>       | <b>9</b>               | <b>151.499.005.599</b>    | <b>147.170.073.068</b>   |
| Hàng tồn kho                                                   | 141              |                        | 151.499.005.599           | 147.170.073.068          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>       |                        | <b>11.722.882.073</b>     | <b>27.501.062.845</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151              |                        | 336.590.535               | 427.144.046              |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152              | 15(c)                  | 10.122.653.298            | 24.822.966.676           |
| Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước                               | 153              | 15(b)                  | 1.263.638.240             | 2.250.952.123            |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này*

00  
 ON  
 Ồ  
 HIỆ  
 BÀ  
 14-T.

T.N.H  
 ★

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>  |
|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>662.192.869.549</b>    | <b>758.851.279.831</b>   |
| <b>Tài sản cố định</b>                                         | <b>220</b>   |                    | <b>302.214.542.196</b>    | <b>255.014.611.088</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221          | 10                 | 299.241.353.727           | 254.955.072.202          |
| Nguyên giá                                                     | 222          |                    | 2.611.308.840.172         | 2.551.204.323.432        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 223          |                    | (2.312.067.486.445)       | (2.296.249.251.230)      |
| Tài sản cố định vô hình                                        | 227          | 11                 | 2.973.188.469             | 59.538.886               |
| Nguyên giá                                                     | 228          |                    | 6.907.340.656             | 3.959.064.839            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 229          |                    | (3.934.152.187)           | (3.899.525.953)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                 | <b>240</b>   |                    | <b>1.334.432.250</b>      | <b>132.043.939.157</b>   |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                        | 242          | 12                 | 1.334.432.250             | 132.043.939.157          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                | <b>250</b>   | <b>6(b)</b>        | <b>357.250.927.800</b>    | <b>343.249.232.740</b>   |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                    | 252          |                    | 83.750.000.000            | 83.750.000.000           |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                             | 253          |                    | 273.500.927.800           | 273.500.927.800          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                              | 254          |                    | -                         | (14.001.695.060)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b>   |                    | <b>1.392.967.303</b>      | <b>28.543.496.846</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261          |                    | 1.392.967.303             | 1.936.786.255            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                 | 262          | 13                 | -                         | 26.606.710.591           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b>   |                    | <b>1.997.465.331.624</b>  | <b>1.889.508.745.036</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này*

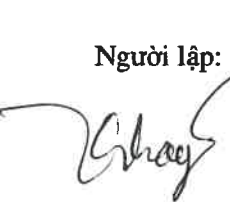
**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>  |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |              |                    |                           |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b>   |                    | <b>770.164.007.556</b>    | <b>801.415.602.072</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b>   |                    | <b>401.424.773.352</b>    | <b>377.600.380.295</b>   |
| Phải trả người bán                              | 311          | 14                 | 284.488.599.333           | 107.187.173.026          |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước                | 313          | 15(a)              | 13.557.547.137            | 28.116.228.273           |
| Phải trả người lao động                         | 314          |                    | 40.228.702.685            | 14.953.575.840           |
| Chi phí phải trả                                | 315          | 16                 | 1.336.149.550             | 1.491.201.950            |
| Phải trả khác                                   | 319          | 17                 | 6.844.064.696             | 37.179.205.916           |
| Vay ngắn hạn                                    | 320          | 18(a)              | 52.677.033.488            | 52.976.902.748           |
| Dự phòng phải trả                               | 321          | 19                 | -                         | 133.033.552.953          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          | 20                 | 2.292.676.463             | 2.662.539.589            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>368.739.234.204</b>    | <b>423.815.221.777</b>   |
| Vay dài hạn                                     | 338          | 18(b)              | 368.739.234.204           | 423.815.221.777          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b>   |                    | <b>1.227.301.324.068</b>  | <b>1.088.093.142.964</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b>   | <b>21</b>          | <b>1.227.301.324.068</b>  | <b>1.088.093.142.964</b> |
| Vốn cổ phần                                     | 411          | 22                 | 604.856.000.000           | 604.856.000.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412          |                    | 7.560.228.689             | 7.560.228.689            |
| Quỹ đầu tư và phát triển                        | 418          |                    | 162.486.453.679           | 121.294.978.514          |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420          |                    | 19.945.014.383            | 20.035.100.608           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421          |                    | 432.453.627.317           | 334.346.835.153          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | 250.030.631.288           | 197.041.917.937          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b         |                    | 182.422.996.029           | 137.304.917.216          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b>   |                    | <b>1.997.465.331.624</b>  | <b>1.889.508.745.036</b> |

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập:

  
**Huỳnh Thị Huyền Trang**  
 Phó Trưởng phòng  
 Tài chính – Kế toán

Người duyệt:

  
**Trần Thị Bảo Xuân**  
 Kế toán trưởng



  
**Lê Văn Huy**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 phụ trách

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | 2019<br>VND              | 2018<br>VND              |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                    | <b>01</b> | <b>25</b>   | <b>1.894.822.106.720</b> | <b>1.107.048.137.491</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>                                      | <b>11</b> | <b>26</b>   | <b>1.698.132.534.994</b> | <b>985.270.429.803</b>   |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>                                              | <b>20</b> |             | <b>196.689.571.726</b>   | <b>121.777.707.688</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                    | 21        | 27          | 84.108.118.141           | 93.028.198.044           |
| Chi phí tài chính                                                                | 22        | 28          | 15.468.381.279           | 12.137.057.027           |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23        |             | 11.465.426.144           | 12.219.410.311           |
| Chi phí bán hàng                                                                 | 25        |             | 37.506.843               | 40.039.827               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                     | 26        | 29          | 41.531.070.728           | 32.914.091.681           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>223.760.731.017</b>   | <b>169.714.717.197</b>   |
| Thu nhập khác                                                                    | 31        |             | 126.371.020              | 229.798.572              |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>126.371.020</b>       | <b>229.798.572</b>       |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>223.887.102.037</b>   | <b>169.944.515.769</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                               | <b>51</b> | <b>31</b>   | <b>14.857.395.417</b>    | <b>45.366.344.970</b>    |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>                                      | <b>52</b> | <b>31</b>   | <b>26.606.710.591</b>    | <b>(12.726.746.417)</b>  |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                         | <b>60</b> |             | <b>182.422.996.029</b>   | <b>137.304.917.216</b>   |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                         |           |             |                          |                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                         | 70        | 32          | 3.016                    | 2.270                    |

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Huỳnh Thị Huyền Trang  
Phó Trưởng phòng  
Tài chính – Kế toán

Trần Thị Bảo Xuân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Huy  
Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                            | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2019<br/>VND</b>      | <b>2018<br/>VND</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                             |                  |                        |                          |                         |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                        | <b>01</b>        |                        | <b>223.887.102.037</b>   | <b>169.944.515.769</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                            |                  |                        |                          |                         |
| Khấu hao                                                                                   | 02               |                        | 37.000.591.529           | 30.181.376.263          |
| Các khoản dự phòng                                                                         | 03               |                        | (27.812.294.478)         | 117.120.601.613         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do<br>đánh giá lại các khoản mục tiền tệ<br>có gốc ngoại tệ | 04               |                        | (6.372.221.791)          | (17.242.482.490)        |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05               |                        | (59.732.946.937)         | (56.356.686.368)        |
| Chi phí lãi vay                                                                            | 06               |                        | 11.465.426.144           | 12.219.410.311          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b>             | <b>08</b>        |                        | <b>178.435.656.504</b>   | <b>255.866.735.098</b>  |
| Biến động các khoản phải thu                                                               | 09               |                        | (559.398.312.673)        | 1.220.902.095.486       |
| Biến động hàng tồn kho                                                                     | 10               |                        | (4.328.932.531)          | 1.791.113.963           |
| Biến động các khoản phải trả và<br>nợ phải trả khác                                        | 11               |                        | 262.981.966.991          | (1.245.759.557.327)     |
| Biến động chi phí trả trước                                                                | 12               |                        | 634.372.463              | (1.067.911.780)         |
|                                                                                            |                  |                        | <b>(121.675.249.246)</b> | <b>231.732.475.440</b>  |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                        | 14               |                        | (11.620.478.544)         | (12.421.593.742)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          | 15               |                        | (29.411.196.753)         | (34.282.812.612)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                     | 17               |                        | (13.322.358.851)         | (17.323.715.488)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các<br/>hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>20</b>        |                        | <b>(176.029.283.394)</b> | <b>167.704.353.598</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |                  |                        |                          |                         |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và<br>các tài sản dài hạn khác                            | 21               |                        | (133.712.438.824)        | (59.468.754.934)        |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                       | 22               |                        | 1.700.782                | -                       |
| Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn                                                         | 23               |                        | (404.650.000.000)        | (618.320.000.000)       |
| Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn                                                     | 24               |                        | 568.320.000.000          | 572.000.000.000         |
| Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận<br>được chia                                             | 27               |                        | 54.064.531.825           | 77.757.886.474          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các<br/>hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>30</b>        |                        | <b>84.023.793.783</b>    | <b>(28.030.868.460)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

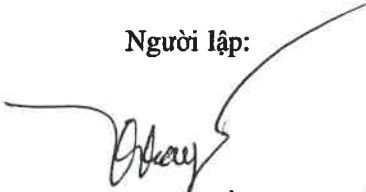
| Mã Thuyết<br>số      minh | 2019<br>VND | 2018<br>VND |
|---------------------------|-------------|-------------|
|---------------------------|-------------|-------------|

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                   |                  |                          |                          |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ đi vay                                                | 33               | 602.184.735.433          | 211.000.000.000          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                               | 34               | (651.188.370.475)        | (265.726.140.104)        |
| Tiền trả cổ tức                                                   | 36               | (60.009.284.500)         | (125.388.740.370)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>           | <b>40</b>        | <b>(109.012.919.542)</b> | <b>(180.114.880.474)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>        | <b>50</b>        | <b>(201.018.409.153)</b> | <b>(40.441.395.336)</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b>        | <b>286.042.226.324</b>   | <b>326.483.621.660</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b> | <b>70      5</b> | <b>85.023.817.171</b>    | <b>286.042.226.324</b>   |

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập:

  
**Huỳnh Thị Huyền Trang**  
*Phó Trưởng phòng  
Tài chính – Kế toán*

Người duyệt:

  
**Trần Thị Bảo Xuân**  
*Kế toán trưởng*

  
**Lê Văn Huy**  
*Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách*



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 271 nhân viên (1/1/2019: 279 nhân viên).

**2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### **(ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

350  
CÔ  
CỎ  
NHI  
B  
RI

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 – 50 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị      | 6 – 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải      | 6 – 15 năm |
| ▪ Dụng cụ quản lý          | 3 – 10 năm |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là 10 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Sửa chữa lớn tài sản cố định**

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và hướng dẫn kế toán cho các công ty thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”), chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với tài khoản “Dự phòng phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó gồm điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa lớn tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn.

## **Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

### **Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chi phí phát sinh và số dư của các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định theo VAS 18 thì trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, “Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp” sẽ tăng 17.876.510.344 VND, “Chi phí thuế TNDN hiện hành” sẽ giảm 3.575.302.069 VND, “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” sẽ giảm 26.606.710.591 VND (2018: “Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp” sẽ giảm 59.131.524.681 VND, “Chi phí thuế TNDN hiện hành” sẽ tăng 11.826.304.936 VND, “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” sẽ tăng 26.606.710.591 VND); trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, “Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước” sẽ giảm 3.575.302.069 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ tăng 12.305.502.316 VND (1/1/2019: “Xây dựng cơ bản dở dang” sẽ giảm 73.902.028.272 VND, “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” sẽ giảm 26.606.710.591 VND, “Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước” sẽ tăng 11.826.304.936 VND, “Dự phòng phải trả” sẽ giảm 133.033.552.953 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ tăng 20.698.509.154 VND).

#### **(i) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### **(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **(k) Vốn cổ phần**

##### ***Cổ phiếu phổ thông và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu tiêu thụ điện**

Doanh thu tiêu thụ điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



11

11

## **Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

### **Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(n) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### **(o) Lãi trên cổ phiếu (EPS)**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trong năm Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

#### **(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

#### **(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## **4. Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất kinh doanh điện năng và một bộ phận địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | 123.322.723                     | 976.301                       |
| Tiền gửi ngân hàng         | 250.494.448                     | 141.250.023                   |
| Các khoản tương đương tiền | 84.650.000.000                  | 285.900.000.000               |
|                            | <b>85.023.817.171</b>           | <b>286.042.226.324</b>        |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình và hưởng lãi suất 4,7%/năm (2018: từ 4,7% tới 5% năm).

**6. Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

|                                            | <b>31/12/2019</b>            |                                     | <b>1/1/2019</b>              |                                     |
|--------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
|                                            | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý</b><br><b>VND</b> | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý</b><br><b>VND</b> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn |                              |                                     |                              |                                     |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng         | 434.650.000.000              | 434.650.000.000                     | 598.320.000.000              | 598.320.000.000                     |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất từ 6,8% tới 7,1%/năm (2018: từ 6,2% tới 7,2%/năm).

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                         | 31/12/2019 |                    |                 | 1/1/2019     |                    |             |                 |                    |
|-----------------------------------------|------------|--------------------|-----------------|--------------|--------------------|-------------|-----------------|--------------------|
|                                         | % sở hữu   | % quyền biểu quyết |                 | % sở hữu     | % quyền biểu quyết |             |                 |                    |
|                                         |            |                    | Giá gốc VND     | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND    | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết             |            |                    |                 |              |                    |             |                 |                    |
| Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn (**) | 25%        | 25%                | 83.750.000.000  | -            | 144.865.725.000    | 25%         | 83.750.000.000  | - (*)              |
| Đầu tư vào đơn vị khác                  |            |                    |                 |              |                    |             |                 |                    |
| Công ty Cổ phần nhiệt điện Hải Phòng    | 2%         | 2%                 | 108.730.000.000 | -            | 134.600.000.000    | 2%          | 108.730.000.000 | 99.600.000.000     |
| Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh   | 2,3%       | 2,3%               | 114.770.927.800 | -            | 117.970.927.800    | 2,3%        | 114.770.927.800 | 109.899.232.740    |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ            | 8,09%      | 8,09%              | 50.000.000.000  | -            | (*)                | 8,09%       | 50.000.000.000  | - (*)              |
|                                         |            |                    | 273.500.927.800 | -            |                    |             | 273.500.927.800 | 14.001.695.060     |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày báo cáo do không có sẵn thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này.

(\*\*) Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6000884487 ngày 20 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                              | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                | 14.001.695.060      | 29.914.646.400      |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (14.001.695.060)    | (15.912.951.340)    |
| Số dư cuối năm               | -                   | 14.001.695.060      |

**7. Phải thu của khách hàng**

|                                                      | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                                 |                           |                         |
| Công ty Mua bán điện                                 | 621.090.978.609           | 48.356.688.008          |
| Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3 | 4.079.879.100             | -                       |
| <b>Bên thứ ba</b>                                    |                           |                         |
| Các khách hàng khác                                  | 440.307.399               | 2.202.204.399           |
|                                                      | <b>625.611.165.108</b>    | <b>50.558.892.407</b>   |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu được trong vòng từ 15 đến 30 ngày làm việc kể từ thời điểm bên liên quan nhận được hóa đơn thanh toán hợp lệ và chính xác.

**8. Phải thu khác**

|                               | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 13.684.490.612            | 17.580.476.282          |
| Cổ tức phải thu               | 9.562.700.000             | -                       |
| Khác                          | 3.878.900.278             | 3.822.306.878           |
|                               | <b>27.126.090.890</b>     | <b>21.402.783.160</b>   |



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

|                      | <b>31/12/2019</b>      | <b>1/1/2019</b>        |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Nhiên liệu và vật tư | 150.975.832.067        | 146.968.875.048        |
| Công cụ và dụng cụ   | 437.009.640            | 152.460.459            |
| Thành phẩm           | 86.163.892             | 48.737.561             |
|                      | <b>151.499.005.599</b> | <b>147.170.073.068</b> |

Không có hàng tồn kho cần lập dự phòng giảm giá tại ngày 31/12/2019 và 1/1/2019.

00  
ÔN  
Ổ  
HIỆ  
BÀ  
A-T.

M.S.C.  
★

M.S.C.  
★

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                                                          | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng<br>VND              |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                        |                                    |                               |                               |                           |                          |
| Số dư đầu năm                                            | 99.343.527.907                     | 2.374.421.010.359             | 33.822.591.637                | 43.617.193.529            | 2.551.204.323.432        |
| Tăng trong năm                                           | -                                  | 6.990.552.353                 | -                             | 437.195.655               | 7.427.748.008            |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh số 12) | -                                  | 73.824.498.812                | -                             | -                         | 73.824.498.812           |
| Xóa sổ                                                   | -                                  | (19.908.606.662)              | -                             | -                         | (19.908.606.662)         |
| Thanh lý                                                 | -                                  | (1.179.236.418)               | -                             | (59.887.000)              | (1.239.123.418)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                    | <b>99.343.527.907</b>              | <b>2.434.148.218.444</b>      | <b>33.822.591.637</b>         | <b>43.994.502.184</b>     | <b>2.611.308.840.172</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                            |                                    |                               |                               |                           |                          |
| Số dư đầu năm                                            | 69.170.857.696                     | 2.156.590.607.287             | 28.995.402.650                | 41.492.383.597            | 2.296.249.251.230        |
| Khấu hao trong năm                                       | 3.207.372.144                      | 32.374.698.269                | 726.879.212                   | 657.015.670               | 36.965.965.295           |
| Xóa sổ                                                   | -                                  | (19.908.606.662)              | -                             | -                         | (19.908.606.662)         |
| Thanh lý                                                 | -                                  | (1.179.236.418)               | -                             | (59.887.000)              | (1.239.123.418)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                    | <b>72.378.229.840</b>              | <b>2.167.877.462.476</b>      | <b>29.722.281.862</b>         | <b>42.089.512.267</b>     | <b>2.312.067.486.445</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                   |                                    |                               |                               |                           |                          |
| Số dư đầu năm                                            | 30.172.670.211                     | 217.830.403.072               | 4.827.188.987                 | 2.124.809.932             | 254.955.072.202          |
| Số dư cuối năm                                           | 26.965.298.067                     | 266.270.755.968               | 4.100.309.775                 | 1.904.989.917             | 299.241.353.727          |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 2.173.085.815.869 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 2.188.843.104.969 VND).

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>  |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                         |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.011.117.583                        | 947.947.256                             | 3.959.064.839        |
| Tăng trong năm                | -                                    | 2.948.275.817                           | 2.948.275.817        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.011.117.583</b>                 | <b>3.896.223.073</b>                    | <b>6.907.340.656</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                         |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.011.117.583                        | 888.408.370                             | 3.899.525.953        |
| Khấu hao trong năm            | -                                    | 34.626.234                              | 34.626.234           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.011.117.583</b>                 | <b>923.034.604</b>                      | <b>3.934.152.187</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                         |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                                    | 59.538.886                              | 59.538.886           |
| Số dư cuối năm                | -                                    | 2.973.188.469                           | 2.973.188.469        |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 3.889.064.839 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 3.889.064.839 VND).

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                       | <b>2019<br/>VND</b>  | <b>2018<br/>VND</b>    |
|-------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                                         | 132.043.939.157      | 64.771.181.148         |
| Tăng đầu tư xây dựng cơ bản                           | 32.911.972.234       | 149.842.276.035        |
| Tăng cho sửa chữa lớn tài sản cố định                 | 29.425.973.206       | -                      |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10) | (73.824.498.812)     | (82.569.518.026)       |
| Giá trị các công trình sửa chữa lớn được quyết toán   | (119.222.953.535)    | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                 | <b>1.334.432.250</b> | <b>132.043.939.157</b> |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                       | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Hệ thống điều khiển tổ máy tuabin khí | -                         | 56.807.478.635          |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định hữu hình | -                         | 73.902.028.272          |
| Các công trình khác                   | 1.334.432.250             | 1.334.432.250           |
|                                       | <b>1.334.432.250</b>      | <b>132.043.939.157</b>  |

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                   | <b>Thuế suất</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|-------------------|------------------|---------------------------|-------------------------|
| Dự phòng phải trả | 20%              | -                         | 26.606.710.591          |

**14. Phải trả người bán**

|                                                         | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                                    |                           |                         |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN, công ty mẹ cấp cao nhất | 1.069.801.058             | 1.311.294.219           |
| <b>Bên thứ ba</b>                                       |                           |                         |
| Công ty Cổ Phần Dương Đông-Sài Gòn                      | 135.973.836.152           | -                       |
| Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu               | 81.124.848.541            | -                       |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa Vũng Tàu               | 53.378.555.767            | -                       |
| Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Thanh An             | 5.127.832.809             | 57.025.388.409          |
| Công ty TNHH Xuân Thiên                                 | -                         | 37.222.266.840          |
| Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ                      | 406.546.667               | 4.457.532.307           |
| Các nhà cung cấp khác                                   | 7.407.178.339             | 7.170.691.251           |
|                                                         | <b>284.488.599.333</b>    | <b>107.187.173.026</b>  |
| Số có khả năng trả nợ                                   | <b>284.488.599.333</b>    | <b>107.187.173.026</b>  |

Khoản phải trả thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Thuế**

**(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

|                            | 1/1/2019<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Cán trừ<br>VND    | 31/12/2019<br>VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -               | 189.331.877.582                 | (6.219.090.428)               | (183.112.787.154) | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.116.228.273  | 14.857.395.417                  | (29.411.196.753)              | (4.879.800)       | 13.557.547.137    |
| Các loại thuế khác         | -               | 1.297.474.224                   | (1.297.474.224)               | -                 | -                 |
|                            | 28.116.228.273  | 205.486.747.223                 | (36.927.761.405)              | (183.117.666.954) | 13.557.547.137    |

**(b) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước**

|                       | 1/1/2019      | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Cán trừ<br>VND | 31/12/2019<br>VND |
|-----------------------|---------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------|-------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.250.952.123 | (2.599.172.896)                 | 491.733.845                   | 1.120.125.168  | 1.263.638.240     |

**(c) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

|                       | 1/1/2019       | Số được khấu trừ<br>trong năm<br>VND | Số được hoàn<br>trong năm<br>VND | Cán trừ<br>VND    | 31/12/2019<br>VND |
|-----------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 24.822.966.676 | 168.412.473.776                      | -                                | (183.112.787.154) | 10.122.653.298    |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả**

|                 | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|-----------------|---------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.336.149.550             | 1.491.201.950           |

**17. Phải trả khác**

|                             | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 5.237.415.000             | 35.003.899.500          |
| Khác                        | 1.606.649.696             | 2.175.306.416           |
|                             | <b>6.844.064.696</b>      | <b>37.179.205.916</b>   |

701  
IG  
PH  
ET  
AY  
7.BA20  
#  
#  
/

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**18. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

|                         | 1/1/2019           |                           | Biến động trong năm |                   | 31/12/2019            |                    |
|-------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|
|                         | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND            | Giảm VND          | Chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Vay ngắn hạn            | -                  | -                         | 602.184.735.433     | (602.184.735.433) | -                     | -                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 52.976.902.748     | 52.976.902.748            | 52.614.560.725      | (49.003.635.042)  | (3.910.794.943)       | 52.677.033.488     |
|                         | 52.976.902.748     | 52.976.902.748            | 654.799.296.158     | (651.188.370.475) | (3.910.794.943)       | 52.677.033.488     |

**(b) Vay dài hạn**

|             | 1/1/2019           |                           | Biến động trong năm |                  | 31/12/2019            |                    |
|-------------|--------------------|---------------------------|---------------------|------------------|-----------------------|--------------------|
|             | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND            | Giảm VND         | Chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Vay dài hạn | 423.815.221.777    | 423.815.221.777           | -                   | (52.614.560.725) | (2.461.426.848)       | 368.739.234.204    |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                              | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Vay dài hạn                  | 421.416.267.692           | 476.792.124.525         |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng | (52.677.033.488)          | (52.976.902.748)        |
| Hoàn trả sau 12 tháng        | 368.739.234.204           | 423.815.221.777         |

Vay dài hạn Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vay vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân Hàng Phát Triển Bà Rịa – Vũng Tàu) và Nhà Máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.978.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án Đuôi Hơi 306-2 Nhà Máy Điện Bà Rịa. Thời hạn cho vay lại là 13 năm với lãi suất 2,4%/năm.

Số dư của khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tương đương 19.991.284.046 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 15 kỳ nửa năm với số tiền phải thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại là 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

**19. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả thể hiện số trích lập dự phòng cho việc sửa chữa lớn các tổ máy phát điện sẽ được thực hiện trong năm tiếp theo.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

|                     | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|---------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm       | 133.033.552.953     | 69.399.820.871      |
| Trích lập trong năm | 4.065.910.926       | 133.033.552.953     |
| Sử dụng trong năm   | (119.222.953.535)   | (69.399.820.871)    |
| Hoàn nhập trong năm | (17.876.510.344)    | -                   |
| Số dư cuối năm      | -                   | 133.033.552.953     |



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                                      | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                        | 2.662.539.589             | 5.886.542.577             |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 21) | 12.862.409.500            | 14.099.712.500            |
| Sử dụng trong năm                    | (13.232.272.626)          | (17.323.715.488)          |
|                                      | <hr/>                     | <hr/>                     |
| Số dư cuối năm                       | 2.292.676.463             | 2.662.539.589             |

007  
ÔN  
Ổ F  
HIỆ  
BÀ  
/4-7.1

★

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                           | Vốn<br>cổ phần<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư và<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày<br/>1 tháng 1 năm 2018</b>              | 604.856.000.000       | 7.560.228.689                  | 107.472.531.553                    | 20.035.100.608                          | 381.631.424.177                             | 1.121.555.285.027 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                 | -                     | -                              | -                                  | -                                       | -                                           | -                 |
| Phân bổ vào các quỹ                                       | -                     | -                              | 13.822.446.961                     | -                                       | 137.304.917.216                             | 137.304.917.216   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (Thuyết minh 20) | -                     | -                              | -                                  | -                                       | (13.822.446.961)                            | -                 |
| Cổ tức (Thuyết minh 23)                                   | -                     | -                              | -                                  | -                                       | (14.099.712.500)                            | (14.099.712.500)  |
| Điều chỉnh khác                                           | -                     | -                              | -                                  | -                                       | (156.657.704.000)                           | (156.657.704.000) |
|                                                           |                       |                                |                                    |                                         | (9.642.779)                                 | (9.642.779)       |
| <b>Số dư tại ngày<br/>1 tháng 1 năm 2019</b>              | 604.856.000.000       | 7.560.228.689                  | 121.294.978.514                    | 20.035.100.608                          | 334.346.835.153                             | 1.088.093.142.964 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                 | -                     | -                              | -                                  | -                                       | 182.422.996.029                             | 182.422.996.029   |
| Phân bổ vào các quỹ                                       | -                     | -                              | 41.191.475.165                     | -                                       | (41.191.475.165)                            | -                 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (Thuyết minh 20) | -                     | -                              | -                                  | -                                       | (12.862.409.500)                            | (12.862.409.500)  |
| Cổ tức (Thuyết minh 23)                                   | -                     | -                              | -                                  | -                                       | (30.242.800.000)                            | (30.242.800.000)  |
| Sử dụng quỹ                                               | -                     | -                              | -                                  | (90.086.225)                            | -                                           | (90.086.225)      |
| Điều chỉnh khác                                           | -                     | -                              | -                                  | -                                       | (19.519.200)                                | (19.519.200)      |
| <b>Số dư tại ngày<br/>31 tháng 12 năm 2019</b>            | 604.856.000.000       | 7.560.228.689                  | 162.486.453.679                    | 19.945.014.383                          | 432.453.627.317                             | 1.227.301.324.068 |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | 31/12/2019  |                 | 1/1/2019    |                 |
|-----------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                               | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 60.485.600  | 604.856.000.000 | 60.485.600  | 604.856.000.000 |

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

Các cổ đông của Công ty bao gồm:

|                          | 31/12/2019  |       | 1/1/2019    |       |
|--------------------------|-------------|-------|-------------|-------|
|                          | Số cổ phiếu | %     | Số cổ phiếu | %     |
| Tổng công ty Phát điện 3 | 48.123.557  | 79,56 | 48.123.557  | 79,56 |
| Các cổ đông khác         | 12.362.043  | 20,44 | 12.362.043  | 20,44 |
|                          | 60.485.600  | 100   | 60.485.600  | 100   |

**23. Cổ tức**

Vào ngày 28 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 10% năm 2018. Trong đó, Công ty đã tạm ứng 5% với số tiền 30.242.800.000 VND vào năm 2018 và chi trả 5% với số tiền 30.242.800.000 VND đã được trả trong năm 2019 (2018: phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 10,9% với số tiền là 65.929.304.000 và năm 2018 là 10% với số tiền là 60.485.600.000 VND).

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.273.866.000             | 1.273.866.000           |
| Từ hai đến năm năm | 5.201.619.500             | 5.201.619.500           |
| Sau năm năm        | 39.171.379.500            | 40.551.401.000          |
|                    | <b>45.646.865.000</b>     | <b>47.026.886.500</b>   |

Cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tại Khu phố Hương Giang, Phường Long Hưng, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam trong 50 năm kể từ ngày 9 tháng 5 năm 2005.

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                       | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Đã được duyệt và chưa ký kết hợp đồng | -                         | 7.223.520.000           |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng   | -                         | 46.617.504.536          |

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                         | <b>2019<br/>VND</b>      | <b>2018<br/>VND</b>      |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu tiêu thụ điện | 1.889.250.642.162        | 1.102.571.824.058        |
| Doanh thu dịch vụ khác  | 3.708.981.000            | 2.974.862.000            |
| Doanh thu khác          | 1.862.483.558            | 1.501.451.433            |
|                         | <b>1.894.822.106.720</b> | <b>1.107.048.137.491</b> |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                           | <b>2019<br/>VND</b>      | <b>2018<br/>VND</b>    |
|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn tiêu thụ điện     | 1.694.285.026.502        | 982.247.601.410        |
| Giá cung cấp dịch vụ khác | 2.546.938.968            | 1.779.552.850          |
| Giá vốn khác              | 1.300.569.524            | 1.243.275.543          |
|                           | <b>1.698.132.534.994</b> | <b>985.270.429.803</b> |

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | <b>2019<br/>VND</b>   | <b>2018<br/>VND</b>   |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                   | 42.668.546.155        | 49.054.436.368        |
| Cổ tức được chia               | 17.062.700.000        | 7.302.250.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 24.376.871.986        | 36.671.511.676        |
|                                | <b>84.108.118.141</b> | <b>93.028.198.044</b> |

**28. Chi phí tài chính**

|                                             | <b>2019<br/>VND</b>   | <b>2018<br/>VND</b>   |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                             | 11.465.426.144        | 12.219.410.311        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                        | 18.004.650.195        | 15.830.598.056        |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (14.001.695.060)      | (15.912.951.340)      |
|                                             | <b>15.468.381.279</b> | <b>12.137.057.027</b> |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>2019<br/>VND</b>   | <b>2018<br/>VND</b>   |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công         | 24.209.255.015        | 18.764.825.107        |
| Chi phí khấu hao          | 1.479.090.668         | 1.647.690.024         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 1.644.386.717         | 1.576.101.532         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.646.397.856         | 1.517.577.313         |
| Chi phí khác              | 12.551.940.472        | 9.407.897.705         |
|                           | <b>41.531.070.728</b> | <b>32.914.091.681</b> |

**30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 1.585.443.481.133   | 781.786.510.029     |
| Chi phí nhân công                              | 93.751.925.335      | 68.850.115.803      |
| Chi phí khấu hao                               | 37.000.591.529      | 30.181.376.263      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 17.749.508.064      | 35.255.991.261      |
| Chi phí khác                                   | 5.665.070.909       | 102.116.854.943     |

**31. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                | <b>2019<br/>VND</b>   | <b>2018<br/>VND</b>   |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>         |                       |                       |
| Năm hiện hành                                  | 14.857.395.417        | 45.366.344.970        |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                       |                       |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 26.606.710.591        | (12.726.746.417)      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>41.464.106.008</b> | <b>32.639.598.553</b> |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 223.887.102.037     | 169.944.515.769     |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 44.777.420.408      | 33.988.903.154      |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 99.225.600          | 111.145.399         |
| Thu nhập không chịu thuế             | (3.412.540.000)     | (1.460.450.000)     |
|                                      | 41.464.106.008      | 32.639.598.553      |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                              | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông   | 182.422.996.029     | 137.304.917.216     |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | -                   | -                   |
|                                              | 182.422.996.029     | 137.304.917.216     |

- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                                                                         | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm | 60.485.600          | 60.485.600          |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 1 tháng 1 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

**33. Các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ**

|                                                                               | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang đã mua nhưng chưa chi trả | 5.127.832.809       | 95.552.275.574      |

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|                                                               | <b>Giá trị giao dịch</b> |                     |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|                                                               | <b>2019<br/>VND</b>      | <b>2018<br/>VND</b> |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                                |                          |                     |
| <b>Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN</b>                         |                          |                     |
| Chi phí lãi vay                                               | 10.273.914.034           | 11.930.628.394      |
| Lãi vay đã trả                                                | 10.428.966.434           | 12.132.140.537      |
| Trả nợ gốc vay                                                | 49.003.635.042           | 51.127.708.974      |
| Mua điện                                                      | 15.634.985.208           | 16.657.297.918      |
| <b>Công ty mẹ</b>                                             |                          |                     |
| <b>Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH Một Thành Viên</b> |                          |                     |
| Chia cổ tức                                                   | 48.123.557.000           | -                   |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                 |                          |                     |
| <b>Công ty Mua bán điện</b>                                   |                          |                     |
| Doanh thu tiêu thụ điện                                       | 1.889.222.746.413        | 1.102.543.777.417   |
| <b>Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3</b>   |                          |                     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                    | 4.079.879.100            | -                   |



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa****Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                               | <b>Giá trị giao dịch</b> |                     |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|                                                                               | <b>2019<br/>VND</b>      | <b>2018<br/>VND</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng</b>                                   |                          |                     |
| Cổ tức nhận được                                                              | 7.500.000.000            | -                   |
| <b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại</b>                                     |                          |                     |
| Chia cổ tức                                                                   | 670.000.000              | -                   |
| <b>Lương và thưởng cho Hội đồng quản trị,<br/>Ban giám đốc, Ban kiểm soát</b> |                          |                     |
| + Chủ tịch Hội đồng quản trị (1 người)                                        | 768.648.000              | 824.228.000         |
| + Tổng giám đốc (1 người)                                                     | 369.747.000              | 800.400.000         |
| + Phó Tổng giám đốc Phụ trách (1 người)                                       | 382.114.000              | -                   |
| + Phó Tổng giám đốc (2 người)                                                 | 922.625.000              | 1.179.178.000       |
| + Kế toán trưởng (1 người)                                                    | 601.284.000              | 643.295.000         |
| + Thành viên Hội đồng quản trị                                                | 238.464.000              | 298.539.000         |
| + Ban kiểm soát                                                               |                          |                     |
| - Thành viên không trực tiếp tham gia sản xuất<br>kinh doanh                  | 238.464.000              | 239.688.000         |
| - Trưởng ban kiểm soát chuyên trách                                           | 650.302.000              | 729.628.000         |

**35. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập:   

Huỳnh Thị Huyền Trang  
Phó Trưởng phòng  
Tài chính – Kế toán

Trần Thị Bảo Xuân  
Kế toán trưởng

Lê Văn Huy  
Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách